



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Fax: +84.28 6298 3490

Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

### BẢN TIN SỐ 1512

(Lưu hành nội bộ)

# BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 01/07/2025 ĐẾN NGÀY 07/07/2025)

## AI THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

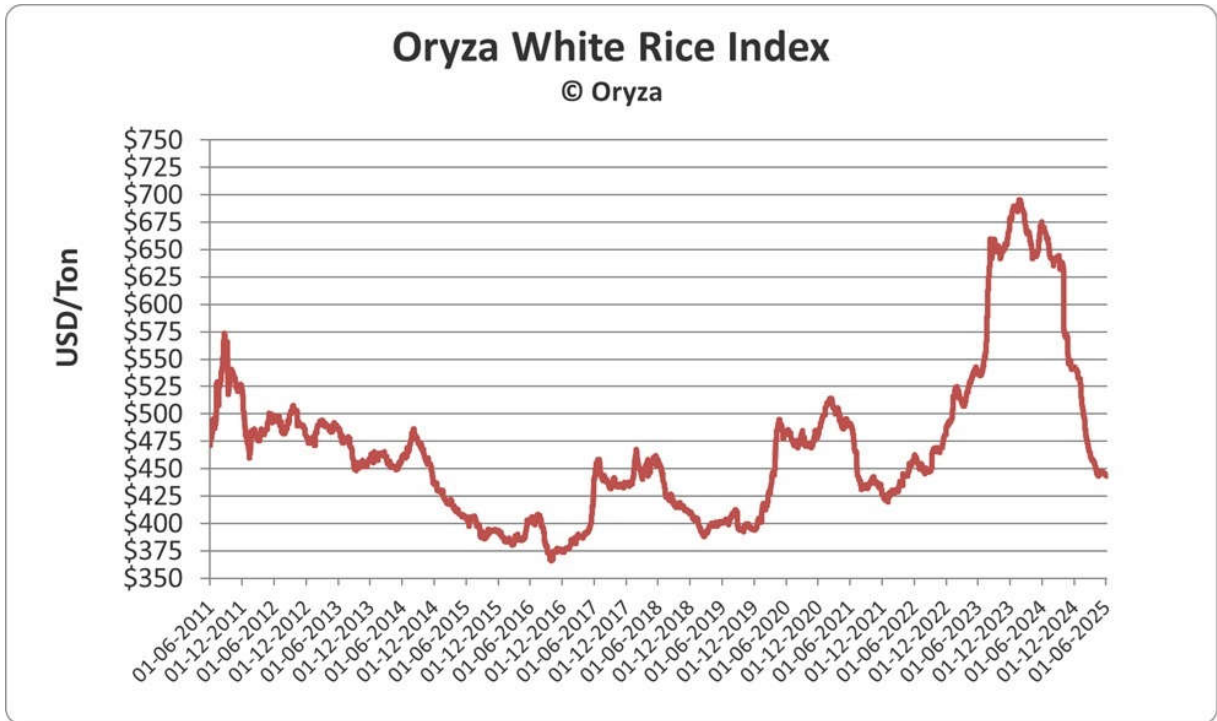
### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	01 – 07		02 – 07		03 – 07		04 – 07	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	394	398	394	398	394	398	394	398
	5% tấm	382	386	382	386	382	386	382	386
	25% tấm	368	372	368	372	368	372	368	372
	Hom Mali 92%	1057	1061	1057	1061	1057	1061	1057	1061
	Gạo đỏ 100% Stxd	389	393	389	393	389	393	389	393
	A1 Super	353	357	353	357	353	357	353	357
VIỆT NAM	5% tấm	382	386	382	386	382	386	382	386
	25% tấm	357	361	357	361	357	361	357	361
	Jasmine	555	559	555	559	555	559	555	559
	100% tấm	317	321	317	321	317	321	317	321
ẤN ĐỘ	5% tấm	380	384	380	384	380	384	380	384
	25% tấm	366	370	366	370	366	370	366	370
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	377	373	377	373	377	373	377
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	386	390	386	390	386	390	386	390
	25% tấm	352	356	352	356	352	356	352	356
	100% tấm Stxd	320	324	320	324	320	324	320	324
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	372	376	372	376	372	376	372	376
MỸ	4% tấm	657	661	657	661	657	661	657	661
	15% tấm (Sacked)	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 4% tấm	777	781	777	781	777	781	777	781
	Calrose 4%	785	789	785	789	785	789	785	789

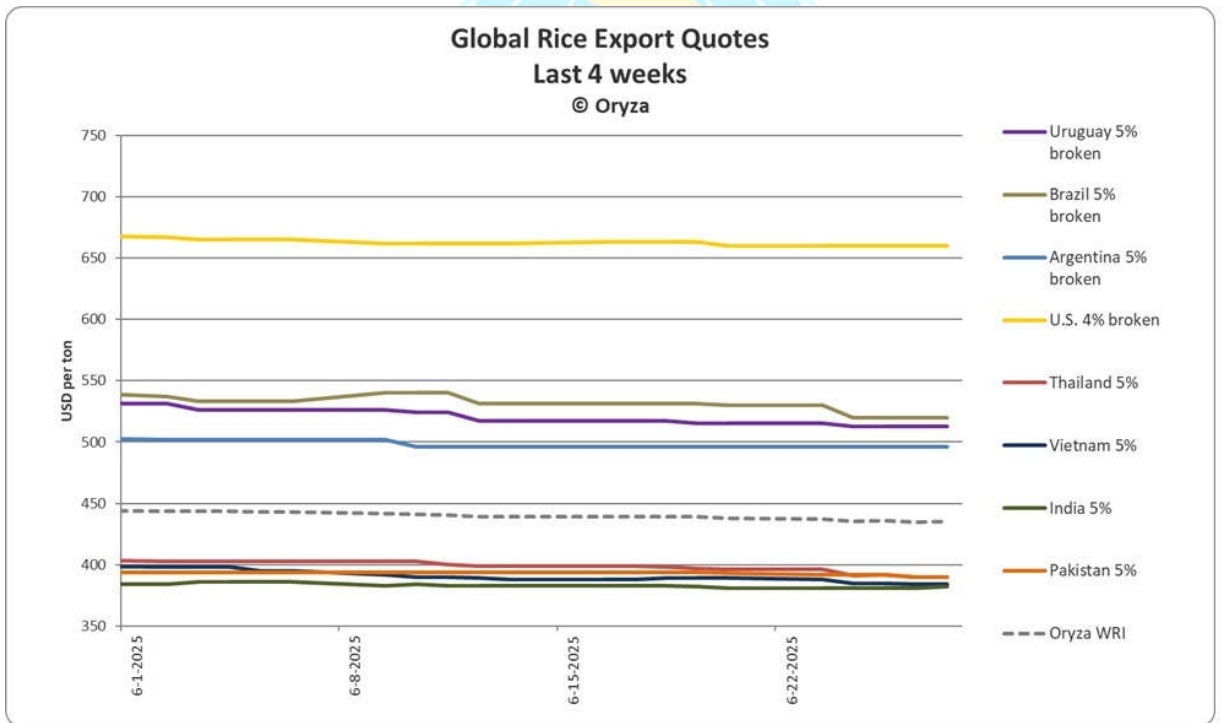
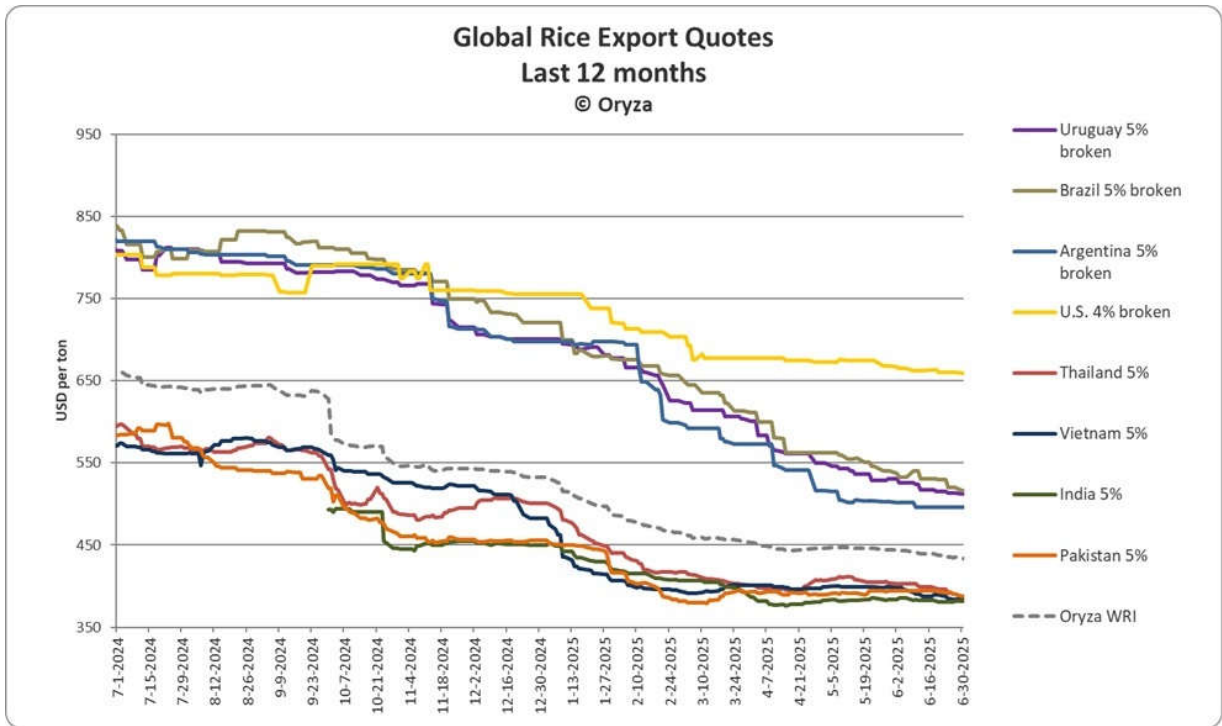
## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

### \*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 435 USD/tấn, giảm 3 USD/tấn so với tuần trước, giảm 9 USD/tấn so với tháng trước và giảm 225 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.





### Philippines

Bộ Nông nghiệp (DA) đã thông báo rằng giá bán lẻ đề xuất tối đa (MSRP) đối với gạo nhập khẩu sẽ giảm từ 45 peso/kg (khoảng 0,8 USD) xuống còn 43 peso/kg (khoảng 0,76 USD) bắt đầu từ ngày 16 tháng 7, theo tường thuật của Inquirer.

Quyết định này được đưa ra sau khi căng thẳng địa chính trị giữa Israel và Iran dịu đi và giá gạo và dầu toàn cầu giảm.

Bộ trưởng Nông nghiệp dự báo thu hoạch thuận lợi ở các nhà sản xuất gạo lớn như Ấn Độ, Pakistan và Thái Lan là những yếu tố có khả năng thúc đẩy nguồn cung toàn cầu và giảm giá hơn nữa.

### **Indonesia**

Indonesia sẽ thanh lý 1,7 triệu tấn gạo tồn kho cũ do Bulog nắm giữ vào cuối năm 2025, hãng tin Antara dẫn lời Bộ trưởng Nông nghiệp.

Phát biểu trước Ủy ban IV của Hạ viện (DPR), Bộ trưởng xác nhận rằng 1,5 triệu tấn gạo tồn kho cũ sẽ sớm được phân phối để ngăn ngừa tổn thất do chất lượng giảm sút.

Trong số này, 360.000 tấn sẽ được cung cấp dưới dạng hỗ trợ xã hội, trong khi phần còn lại sẽ được chuyển cho chương trình Cung ứng Lương thực và Bình ổn Giá cả (SPHP). Bộ trưởng nhấn mạnh rằng đến cuối năm nay, chỉ có gạo mới được lưu trữ trong các kho của Bulog.

Bất chấp những lo ngại, Bộ trưởng vẫn khẳng định rằng gạo nhập khẩu từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 1 năm 2025 là đủ cho tiêu dùng.

Ông cũng chỉ thị cho Bulog chuyển các gạo kém chất lượng làm thức ăn chăn nuôi. Động thái này diễn ra trong bối cảnh các thành viên DPR đang tái xem xét, bao gồm cả Chủ tịch Ủy ban IV, người đã thúc giục đưa ra quyết định ngay lập tức về số gạo đã được lưu trữ trong hơn 10 tháng.

Sản lượng gạo của Indonesia từ tháng 1 đến tháng 8 năm 2025 ước tính đạt 24,97 triệu tấn, tăng 14,09% so với cùng kỳ năm 2024, theo Reuters, trích dẫn từ Cục Thống kê Quốc gia.

Sự gia tăng này cho thấy sản lượng nông nghiệp tăng đáng kể, có thể là nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi và các biện pháp canh tác được cải thiện.

### **Bangladesh**

Giá gạo tại Bangladesh đã tăng 3-5 Taka/kg (khoảng 24 – 40 USD/tấn) ở tất cả các loại gạo trong tháng qua, bất chấp vụ thu hoạch Boro gần đây và lượng gạo nhập khẩu tăng, vốn thường ổn định hoặc giảm giá, theo báo cáo của Daily Star.

Gạo thô, chủ yếu được tiêu thụ bởi các nhóm thu nhập thấp, đã chứng kiến mức tăng mạnh nhất 9,52% so với tháng trước và 10% so với cùng kỳ năm trước.

Các thương nhân và quan chức tỏ ra bối rối trước sự tăng giá này, cho rằng không có sự thiếu hụt nguồn cung rõ ràng. Tuy nhiên, một số người cho rằng nguyên nhân là do các doanh nghiệp lớn và các nhà máy xay xát tích

trữ, trong khi những người khác lại cho rằng nguyên nhân là do chính phủ tăng giá thu mua lúa, điều này có thể đã đẩy giá cơ sở lên cao.

Giá bán buôn gạo đã tăng đáng kể, và các thương nhân lưu ý rằng việc tích trữ sau vụ thu hoạch Boro bội thu đã làm giảm nguồn cung thị trường.

Mặc dù chính phủ đã nhập khẩu 1,275 triệu tấn gạo trong năm tài chính 2024-2025, và các nhà nhập khẩu tư nhân đã xuất khẩu 540.000 tấn, giá gạo vẫn tiếp tục tăng vọt. Những cáo buộc về thao túng giá và thông đồng giữa các nhà máy xay xát và thương nhân lớn vẫn tiếp diễn, buộc chính phủ phải phát động các chiến dịch chống đầu cơ. Lạm phát và sản lượng gạo giảm đã làm trầm trọng thêm vấn đề, gây áp lực lên các hộ gia đình có thu nhập thấp và thu nhập cố định.

### **Nhật Bản**

Theo thông báo trên trang web của Bộ Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF), Nhật Bản đã mua 71.200 tấn gạo trong phiên đấu thầu quốc tế được tổ chức vào ngày 30 tháng 6 năm 2025.

MAFF đã mua 50.000 tấn gạo tẻ hạt trung bình (bao gồm 26.000 tấn từ Hoa Kỳ và 24.000 tấn từ Trung Quốc), và 21.200 tấn gạo hạt tẻ dài đã đánh bóng từ Thái Lan.

Giá gạo nhập khẩu trung bình là 106.645 yên/tấn (khoảng 742 USD/tấn) chưa bao gồm thuế, và 115.177 yên/tấn (khoảng 801 USD/tấn) đã bao gồm thuế.

### **Hàn Quốc**

Báo cáo của Hệ thống Cảnh báo sớm và Thông tin Toàn cầu về Lương thực và Nông nghiệp GIEWS của Tổ chức Lương Nông Liên hiệp quốc (FAO) nhấn mạnh rằng diện tích trồng lúa, ngũ cốc chính của Hàn Quốc, tiếp tục giảm dần do các chính sách của chính phủ thúc đẩy đa dạng hóa cây trồng và sự sụt giảm đều đặn của tiêu thụ gạo trong nước. Tính đến tháng 6 năm 2025, việc trồng lúa đang được tiến hành và dự kiến sẽ thấp hơn một chút so với mức trung bình 5 năm, mặc dù dữ liệu đến tháng 5 cho thấy điều kiện mùa màng thuận lợi, không có hạn hán. Năm 2024, tổng sản lượng lúa đạt 4,8 triệu tấn, thấp hơn một chút so với mức trung bình do diện tích trồng lúa giảm. Năm 2025, dự kiến nhập khẩu gạo đạt 590.000 tấn để bổ sung cho nhu cầu trong nước.

### **Châu Phi**

Tại Togo, báo cáo tháng 6 năm 2025 của FAO ghi nhận hoạt động gieo trồng lúa đang diễn ra sôi động trong điều kiện lượng mưa trung bình trên trung bình. Mặc dù sản lượng ngũ cốc năm 2024 tăng 8% so với mức trung

bình 5 năm - nhờ sự hỗ trợ của chính phủ - nhưng xung đột ở khu vực Savanes đã gây ra tình trạng thiếu hụt cục bộ.

Tại Ai Cập, việc gieo trồng lúa năm 2025 đã bắt đầu vào tháng 5. FAO ước tính sản lượng năm 2024 đạt 6,43 triệu tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước và cao hơn mức trung bình. Giá gạo, từng bị thổi phồng do khủng hoảng tiền tệ và gián đoạn nguồn cung ở Biển Đỏ, đã giảm 15% so với mức đỉnh điểm vào tháng 2 năm 2024. Trong khi lúa mì được trợ cấp, gạo vẫn nằm ngoài các chương trình khuyến khích. Tuy nhiên, lạm phát lương thực đã giảm mạnh - từ 40% vào tháng 4 năm 2024 xuống còn 6% một năm sau đó - giúp ổn định thị trường. Không có dữ liệu mới nào về thương mại gạo được cung cấp.

Trên khắp Tây Phi, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo diện tích lúa thu hoạch sẽ tăng 5,1% vào năm 2025, đạt 2,07 triệu ha. Sản lượng gạo xay xát dự kiến sẽ phục hồi lên 3,47 triệu tấn, với lượng nhập khẩu tăng 4,1% lên 2,52 triệu tấn để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Tại Guinea, sản lượng dự kiến sẽ tăng 3% lên 1,09 triệu tấn, mặc dù mức độ phụ thuộc vào nhập khẩu vẫn còn cao (1,15 triệu tấn) và trữ lượng có thể giảm 20%. Mali dự kiến diện tích và sản lượng sẽ tăng 8%, đạt 1,93 triệu tấn, với trữ lượng tăng 16%. Burkina Faso dự kiến sản lượng sẽ tăng 4% lên 455.000 tấn, với trữ lượng ổn định và 875.000 tấn nhập khẩu, chủ yếu từ châu Á. Cả ba quốc gia đều áp dụng thuế suất Biểu thuế quan đối ngoại chung (CET) và duy trì các chương trình phát triển lúa gạo.

Tại Niger, bản cập nhật GIEWS của FAO dự báo lượng mưa trung bình đến cao hơn trung bình cho vụ gieo trồng ngũ cốc năm 2025, bắt đầu từ tháng 6. Sản lượng ngũ cốc năm 2024, bao gồm cả gạo, đạt 5,9 triệu tấn - cao hơn 16% so với mức trung bình 5 năm - nhờ thời tiết thuận lợi và hỗ trợ của chính phủ. Tuy nhiên, xung đột và thời tiết bất thường đã hạn chế mức tăng trưởng.

### **III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

#### **Thái Lan**

Thị trường tuần qua âm ảm, giá nội địa có xu hướng biến động trái chiều. Tỷ giá đồng baht Thái tuần qua mạnh hơn so với đồng USD và nhu cầu vẫn còn yếu gây áp lực lên giá gạo xuất khẩu. Các thương nhân nhập khẩu vẫn còn cân nhắc khi giao dịch do biến động tỷ giá và cạnh tranh giữa các nước trong thời gian gần đây.

Việc đóng cửa biên giới giữa Thái Lan – Campuchia do căng thẳng quân sự đã làm tạm ngưng nhiều hoạt động giữa hai bên, tuy nhiên giá gạo

nhìn chung không bị ảnh hưởng nhiều vì hoạt động thương mại các mặt hàng ngũ cốc giữa hai nước ít nổi bật.

### Ấn Độ

Giá gạo trắng tuần qua có xu hướng tăng do thiếu nguồn cung và tỷ giá đồng nội tệ mạnh hơn. Bên cạnh đó, cước tàu tăng cao và thiếu hụt container đã làm ảnh hưởng đến các hoạt động thương mại. Giá gạo trắng 5% tấm tuần qua khoảng 366 USD/T/FOB, tăng 2 USD/tấn so với tuần trước. Giá gạo đỏ đã tăng nhẹ vào khoảng đầu tuần và giảm dần về cuối tuần do các thương nhân chủ yếu thu mua để chuẩn bị giao các hợp đồng đã ký và thị trường có ghi nhận một số nhu cầu mua giao hàng bằng container.

Thị trường gạo basmati tuần qua biến động trái chiều trước những tác động từ căng thẳng tại Trung Đông và việc các lô hàng basmati bị kẹt tại các cảng của Ấn Độ. Thương nhân cho biết lệnh ngừng bắn gần đây tại Trung Đông đã mang lại dấu hiệu tích cực đối với thị trường gạo, với kỳ vọng sẽ ghi nhận nhu cầu từ Iran.

### Pakistan

Hoạt động giao dịch gạo trắng tuần qua chậm do nhu cầu yếu, nguồn cung đang giảm dần và cước vận chuyển tăng cao do xung đột giữa Iran – Israel. Các thương nhân hầu như tạm ngưng chào giá và đang chờ vụ thu hoạch mới do tồn kho giảm và chi phí thu hồi gạo xay sát tăng. Mặc dù vụ thu hoạch mới dự kiến sẽ rộ vụ vào cuối tháng 8 đến tháng 9/2025, một số thương nhân xuất khẩu đã chào bán kỳ hạn các lô hàng gạo trắng 5% tấm giao vào tháng 9/2025 với mức 385 USD/T/FOB. Giá chào xuất khẩu các đơn hàng giao vào tháng 7/2025 nhìn chung vẫn ổn định dù tỷ giá đồng nội tệ đã có xu hướng tăng nhẹ.

Thị trường gạo basmati tuần qua đã có xu hướng tăng nhẹ. Giá chào xuất khẩu các loại gạo basmati có xu hướng tăng do nguồn cung giảm vào cuối vụ và tồn kho gạo xay sát còn ít. Nhu cầu hiện tại vẫn còn chậm mặc dù một số thương nhân dự đoán nhu cầu nội địa và quốc tế sẽ sớm tích cực trở lại. Thị trường dự báo nhu cầu tiêu thụ nội địa sẽ tăng trong 3 tháng tới, khiến các thương nhân sẽ giảm tập trung vào các đơn hàng quốc tế.

### Miến Điện

Giá chào xuất khẩu gạo tuần qua đã có xu hướng tăng do nguồn cung còn hạn chế và giá nội địa tăng. Thị trường ghi nhận một số nhu cầu nhập khẩu gạo trắng từ Philippines, Trung Quốc và Đông Âu. Nhu cầu đối với gạo tấm vẫn ở mức thấp, chủ yếu từ Trung Quốc và các nước châu Âu vì cước vận chuyển biến động trong những ngày qua. Giá xuất khẩu gạo tấm có xu

hướng tăng nhẹ do nguồn cung hiện còn ít và chi phí vận chuyển đang tăng cao, dao động từ 280–300 USD/T/FOB FCL.

#### **IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:**

<b>Ngoại tệ</b>	<b>23 – 06</b>	<b>24 – 06</b>	<b>25 – 06</b>	<b>26 – 06</b>	<b>27 – 06</b>
Trung Quốc (CNY/USD)	7.18	7.17	7.18	7.17	7.17
Châu Âu (EUR/USD)	0.87	0.86	0.86	0.85	0.85
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16472.05	16310.23	16314.60	16204.61	16231.31
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.29	4.25	4.24	4.23	4.23
Philippines Peso (PHP/USD)	57.51	57.07	56.74	56.63	56.59
Hàn Quốc (KRW/USD)	1382.97	1359.20	1361.89	1355.92	1360.75
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	146.48	144.89	145.59	144.36	144.73
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	86.63	85.96	86.07	85.70	85.46
Miền Điện (MMK/USD)	2099.47	2099.61	2099.09	2099.32	2099.58
Pakistan Rupees (PKR/USD)	283.72	283.88	284.18	283.74	283.62
Thái Lan Baht (THB/USD)	32.83	32.67	32.62	32.49	32.59
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26197.96	26168.01	26148.98	26105.86	26090.22

#### **B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**

##### **I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**

###### ***\* Tiến độ sản xuất:***

Tính đến ngày 07/07/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,470 triệu ha đạt 100% diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch được khoảng 385 ngàn ha, với năng suất 61,7 tạ/ha, sản lượng ước đạt 2,375 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 227 ngàn ha/650 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 35%.

##### **II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/06 đến 30/06/2025 đạt 519.784 tấn, trị giá 273,774 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 0,72% và về trị giá giảm 15,30%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 30/06/2025 đạt

**4,719 triệu tấn**, trị giá **2,445 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2024 tăng 3,64% về số lượng và giảm 15,37% về trị giá.

**\* Thị trường xuất khẩu tháng 6/2025:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Chiếm (%)
Philippines	202.673	100.621.132	38,99%
Ghana	78.022	43.235.077	15,01%
Ivory Coast	61.705	27.950.497	11,87%
Malaysia	45.249	20.664.871	8,71%
China	34.843	17.564.770	6,70%
Singapore	11.838	6.881.412	2,28%
Mozambique	10.049	5.563.290	1,93%
Hongkong	6.214	3.660.460	1,20%
United Arab Emirates	5.871	3.804.998	1,13%
Saudi Arabia	3.898	2.768.486	0,75%
Australia	3.607	2.706.572	0,69%
United States of America	3.468	2.784.693	0,67%
Campuchia	2.703	1.737.081	0,52%
Taiwan	1.893	1.206.713	0,36%
Netherlands	1.528	1.194.556	0,29%
South Africa	1.288	923.188	0,25%
Poland	1.057	816.736	0,20%
Indonesia	812	452.005	0,16%
Senegal	645	322.110	0,12%
Turkey	329	193.625	0,06%
Spain	287	222.204	0,06%
France	257	190.440	0,05%
Russia	101	133.022	0,02%
Angola	72	28.800	0,01%
Chile	28	23.059	0,01%
Iraq	24	20.420	0,00%
Các nước khác	41.323	28.103.394	7,95%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>519.784</b>	<b>273.773.611</b>	<b>100,00%</b>

**III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/07 – 07/07/2025 có 9 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 84.750 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hòa Bình 45	HCM	08/06/2025	4.000	Malaysia
2	Vinacomin Hạ Long	HCM	15/06/2025	7.400	Philippines
3	Tân An 01	HCM	16/06/2025	4.750	Philippines
4	Vinh Quang 379	HCM	17/06/2025	3.800	Philippines
5	Vinh Quang Green	HCM	20/06/2025	4.800	Philippines
6	VTV Dragon	HCM	20/06/2025	4.100	Philippines
7	Quang Minh 18	HCM	24/06/2025	4.150	Philippines
8	Star 58	HCM	24/06/2025	3.500	Malaysia
9	Thái Bình 38	HCM	24/06/2025	4.800	Philippines
10	Hải Bình	HCM	25/06/2025	4.000	Philippines
11	Long Tân 03	HCM	25/06/2025	4.750	Philippines
12	Phú An 369	HCM	25/06/2025	4.900	Philippines
13	F.Spint	HCM	27/06/2025	45.000	Châu Phi
14	Hòa Bình 54	HCM	27/06/2025	3.500	Malaysia
15	Star 55	HCM	27/06/2025	7.300	Philippines
16	Star 56	HCM	27/06/2025	3.000	Philippines
17	Mekong Star	Mỹ Thới	28/06/2025	4.000	Philippines
18	Ocean Bright	HCM	28/06/2025	6.800	Philippines
19	Phúc Thuận 89	Mỹ Thới	28/06/2025	2.950	Philippines
20	Imabari Queen	HCM	29/06/2025	50.000	Châu Phi
21	Phú An 368	HCM	30/06/2025	4.750	Philippines
22	Tân An Advance	HCM	01/07/2025	6.500	Philippines
23	Vega	HCM	01/07/2025	45.000	Châu Phi
24	Đại Thắng 189	HCM	03/07/2025	2.800	Philippines
25	Kiến Hưng	HCM	03/07/2025	3.400	Philippines
26	Phương Nam 1	HCM	03/07/2025	6.500	Philippines
27	Tân An Dynamic	HCM	03/07/2025	6.800	Philippines
28	Thái Bình 39	HCM	03/07/2025	4.750	Philippines
29	New Xa La	HCM	04/07/2025	4.100	Philippines
30	Sea Dragon 9999	HCM	05/07/2025	4.900	Malaysia
<b>Tổng</b>				<b>267.000</b>	

#### IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	03/07	+/-	03/07	+/-	03/07	+/-	03/07	+/-	03/07	+/-	03/07	+/-	03/07	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	5.350	-	5.650	-	5.950	+200	5.750	-	5.850	+100	6.150	+100	6.150	+100	6.150	5.836
Lúa thường	5.050	-	5.150	-	5.450	+125	5.350	-	5.450	-	5.450	-	5.350	+100	5.450	5.321
<b>Lúa Khô/Uớt Tại Kho</b>																
Hạt dài	6.750	-	6.950	-	7.300	+200	7.450	-	7.100	+100			7.650	+200	7.650	7.200
Lúa thường	6.550	-	6.350	-	6.550	+150	6.650	-	6.650	-			6.550	+100	6.650	6.550
<b>Gạo Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	8.250	-	9.200	+50	9.250	-	9.300	-	9.350	+100			9.650	+100	9.650	9.167
Lứt loại 2	8.150	-	8.100	-	8.175	-50	8.160	+10	8.250	-	8.250	-	8.050	-	8.250	8.162
Xát trắng loại 1			10.600	+350			10.350	+25	10.350	-	10.950	+200	10.950	+200	10.950	10.640
Xát trắng loại 2			8.950	-			8.950	-	9.050	-100	9.050	-100	8.950	-	9.050	8.990
<b>Phu Phẩm</b>																
Tám 1/2	7.550	-	7.500	-	7.350	-350	7.250	-	7.550	-	7.550	-150	7.350	-	7.550	7.443
Tám 2/3			7.400	-	7.350	-200			7.250	-			6.750	-	7.400	7.188
Tám 3/4	7.050	-	7.300	-	7.175	-250	7.200	-200							7.300	7.181
Cám xát	7.350	+100	8.050	-	7.850	+600	7.850	-	7.950	-150	8.050	-50	8.050	-	8.050	7.879
Cám lau	7.350	+100	7.950	-	7.850	-100	7.850	-	7.950	-150	8.150	-	8.150	-	8.150	7.893
<b>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</b>																
5%	9.850	+50	9.350	-	9.400	-	9.550	-	10.200	-	10.200	-	9.500	-150	10.200	9.721
10%			9.250	-					10.000	-					10.000	9.625
15%	9.650	+50	9.150	-	9.200	-	9.250	-	9.800	-	9.800	-	9.250	-	9.800	9.443
20%									9.500	-					9.500	9.500
25%	9.450	+50	8.550	-	9.000	-	9.050	-	9.200	-	9.450	+50	8.950	-	9.450	9.093

\*\*\*